

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2019/DSPT

Ngày: 28/02/2019

V/v: *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Công Đồng.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thanh Bình.

Ông Nguyễn Văn Tính.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Thu Hiền.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Ông Vũ Viết Tuấn – Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 28 tháng 02 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số: 15/2018/TLPT-DS, ngày 06/12/2018 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2018/DSST ngày 04/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bắc Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 05/2019/QĐ-PT ngày 08/01/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trịnh Thị T, sinh năm 1968.

Trú tại: Số nhà A, đường B, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bắc Ninh. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của chị T: Ông Nguyễn Đức Th, sinh năm 1976.

Trú tại: thôn T, xã A, huyện L, tỉnh Bắc Ninh. Có mặt.

Bị đơn: Anh Nguyễn Tiến D (tên gọi khác Nguyễn Văn D), sinh năm 1963.

Trú tại: thôn P, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bắc Ninh. Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1970.

Trú tại: Thôn X, xã X, huyện G, tỉnh Bắc Ninh. Có mặt.

Người có kháng cáo: Chị Trịnh Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và tài liệu trong hồ sơ thì vụ án có nội dung như sau:

Nguyên đơn chị Trịnh Thị T trình bày: Ngày 11/8/2015, chị cho anh Nguyễn Tiến D vay 120.000.000 đồng, có giấy biên nhận, lãi suất thỏa thuận miệng là 0,75%/tháng, không ghi thời hạn trả nợ, thỏa thuận miệng là khi nào chị cần đòi thì báo trước cho anh D vài ngày. Từ khi vay đến nay, anh D chưa trả tiền gốc và đã trả được 3 tháng tiền lãi là 2.700.000 đồng. Sau khi cho vay đến khoảng năm 2016 chị không nhớ ngày, tháng chị đến đòi nợ gốc, lãi nhưng anh D không trả và sau đó đòi nhiều lần nhưng anh D không trả.

Anh D trình bày chưa trả đồng nào tiền lãi cho chị là không chính xác mà chị đã nhận 03 tháng tiền lãi của anh D như đã nêu trên. Anh D còn cho rằng chị N đã trả cho chị 02 lần 90.000.000 đồng đối với khoản vay của anh D là không đúng, chị N trả tiền là trả cho khoản vay của chị N vay năm 2016.

Đối với việc chị N trình bày đã trả cho chị 02 lần là 90.000.000 đồng cho khoản vay của anh D nêu trên là không đúng, vì chị N trả 90.000.000 đồng cho khoản vay riêng giữa chị với chị N là 110.000.000 đồng (khoản vay này vay ngày 23/12/2016 hiện nay vẫn còn nợ chưa trả). Khi chị N trả tiền do không tìm thấy giấy vay tiền giữa chị với chị N nên cả hai lần chị N trả tiền, chị đều ghi vào “giấy biên nhận vay tiền ngày 11/8/2015 âm lịch giữa chị và anh D”, ghi cụ thể như sau:

- “18/4/2017 N trả 20.000.000 đồng chỗ M vay N”. Số 4 và số 7 có sự tẩy xóa viết đè lên là do trong lúc nói chuyện với chị N nên viết nhầm và phải tẩy xóa, nội dung trên chị viết, còn chữ “M” ở cuối dòng do chị N ký.

- Tại trang sau của tờ giấy biên nhận có nội dung “27/3/2017 M trả 70.000.000đ - Bảy mươi triệu đồng chỗ N trả N vay N”; nội dung này do chị viết và chị N ký chữ “N” ở cuối dòng; số 3 và số 7 có sửa lại do viết nhầm ngày. Chị N trình bày đã trả lãi cho khoản vay này từ khi vay cho đến tháng 12/2017 âm lịch là không đúng.

Nay chị yêu cầu anh D phải trả số tiền vay là 120.000.000 đồng và lãi suất 0,75%/tháng tính từ ngày 11/8/2015 âm lịch đến ngày xét xử. Nhưng sau đó chị trình bày là lãi suất hai bên thỏa thuận là 1,5%/tháng và chị yêu cầu anh D trả lãi cho chị với số tiền lãi chị tính đến ngày 12/3/2018 là 26.100.000 đồng và anh D tiếp tục phải trả lãi kể từ ngày 12/4/2018 dương lịch cho đến phiên tòa sơ thẩm với mức lãi suất 1,5%/tháng đối với số tiền nợ gốc là 120.000.000 đồng.

Bị đơn là anh Nguyễn Tiến D trình bày: Anh và chị Trịnh Thị T có quan hệ họ hàng. Anh gọi chị T là thím. Anh thừa nhận ngày 11/8/2015 âm lịch, anh vay của chị T 120.000.000 đồng, có giấy biên nhận, không ghi thời hạn trả và lãi suất vay, anh trực tiếp ký và nhận tiền, hai bên không thỏa thuận về lãi suất và thời hạn trả nợ. Số tiền trên anh vay hộ cho chị Nguyễn Thị N là em vợ anh. Sau khi vay anh đã

giao lại số tiền trên cho chị N. Sau đó chị N có thông báo lại cho anh biết là chị N đã trả cho chị T được 90.000.000 đồng tiền vay gốc, (ngày 18/8/2015 trả 20 triệu và ngày 27/8/2015 trả 70 triệu đồng). Chị T khởi kiện yêu cầu anh trả nợ anh không đồng ý và anh không có nghĩa vụ trả nợ mà chị N mới là người phải trả nợ và chỉ còn nợ 30 triệu đồng. Anh chỉ có trách nhiệm đôn đốc chị N trả nợ. Chị N có nói với anh về việc chị N trả lãi cho chị T 2.000đ/1triệu/1ngày và trả lãi đến tháng 12/2017, sau khi chị N không trả lãi thì chị T mới đòi tiền anh. Anh chưa đến nhà chị T trả lãi lần nào nên việc chị T khai anh đã trả lãi 3 lần là không đúng. Do giấy biên nhận vay tiền chị T nộp cho Tòa án đã bị sửa chữa ngày, tháng, năm nên anh đề nghị Tòa án giám định chữ số và chữ viết đã sửa chữa đó, anh đề nghị không phải chịu chi phí giám định.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị N trình bày: Chị và chị T quen biết nhau khi cùng tham gia Công ty Th. Ngày 11/8/2015, chị nhờ anh Nguyễn Tiến D vay tiền chị T hộ chị và anh D đã vay của chị T 120.000.000 đồng đưa cho chị. Chị đã sử dụng khoản tiền vay này vào việc đáo hạn ngân hàng. Đến khi đáo hạn xong ngày 18/8/2015 chị đã trả chị T 20.000.000 đồng và ngày 27/8/2015, trả 70.000.000 đồng. 02 lần chị trả tiền, chị T đều viết vào giấy biên nhận do anh D vay tiền của chị T ngày 11/8/2015, khi chị T viết ngày tháng và số tiền chị trả thì chị có ký vào phía dưới chữ của chị T viết; khi viết không nhầm lẫn và không bị tẩy xóa; tờ giấy biên nhận này do chị T giữ và sau đó ai tẩy xóa và viết đè nên chị không biết. Chị T khởi kiện yêu cầu anh D trả tiền là không đúng chị sẽ có trách nhiệm trả nợ cho chị T số tiền còn lại là 30.000.000 đồng. Ngày 23/12/2016 chị vay của chị T số tiền 110.000.000 đồng, khoản vay này chị vay chị T sau khi trả cho chị T 90.000.000 đồng như đã nêu trên và hiện nay chị vẫn còn nợ chị T 110.000.000 đồng.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng không thành.

Tại Kết luận giám định số: 196/C09-P5 ngày 30/8/2018 của Viện khoa học hình sự Bộ Công an kết luận về đối tượng giám định:

1. Chữ “N” sau các chữ chữ M vay” dưới mục “người mượn tiền” tại mặt trước và chữ N ở dòng chữ viết thứ 5 tính từ trên xuống tại mặt sau mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ viết của Nguyễn Thị N trên các mẫu so sánh ký hiệu M2, M3, M4 do cùng một người viết ra.

2. Số 4 mục tháng trong các số 18/4/2017 dưới mục người mượn tiền tại mặt trước mẫu cần giám định ký hiệu A được sửa chữa từ số 8 nguyên thủy.

3. Số 7 hàng đơn vị của số 2017 mục năm trong các số 18/4/2017 dưới mục mượn tiền tại mặt trước mẫu cần giám định ký hiệu A được sửa chữa từ số 5 nguyên thủy.

4. Số 3 mục tháng trong các số 27/3/2017 ở dòng chữ viết thứ nhất tính từ trên xuống tại mặt sau mẫu cần giám định ký hiệu A được sửa chữa từ số 8 nguyên thủy.

5. Số 7 hàng đơn vị của số 2017 mục năm trong các số 23/3/2017 ở dòng viết thứ nhất tính từ trên xuống tại mặt sau mẫu cần giám định ký hiệu A được sửa chữa từ số 5 nguyên thủy

6. Không đủ cơ sở kết luận những người có mẫu chữ viết gửi đến giám định mang tên Trịnh Thị T trên các mẫu so sánh ký hiệu M1, M3, M5 và Nguyễn Thị N trên các mẫu so sánh ký hiệu M2, M3, M4 có viết ra số 4 mục tháng và số 7 hàng đơn vị của số 2017 mục năm trong các số 18/4/2017 dưới mục người mượn tiền tại mặt trước; số 3 mục tháng và số 7 hàng đơn vị của số 2017 mục năm trong các số 27/3/2017 tại các mặt sau mẫu cần giám định ký hiệu A hay không.

7. Chữ viết dưới mục “người mượn tiền” tại mặt trước và chữ viết tại mặt sau mẫu cần giám định ký hiệu A (trừ các chữ kết luận tại mục 1 và 6) so với chữ viết của Trịnh Thị T trên các mẫu so sánh ký hiệu M1, M3, M5 do cùng một người viết ra.

Công văn số: 196A ngày 30/8/2018 của Viện khoa học hình sự - Bộ Công an trả lời là không xác định được thời điểm viết và thời điểm tẩy xóa.

Từ những nội dung trên bản án sơ thẩm đã Căn cứ vào khoản 2 Điều 91, Điều 92, các Điều 26, 35, 39, 91, 144, 147, 235, 239, 248, 249, 260, 261, 262, 264, 266, 267, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ các Điều 151, 305, 471, 474, 476, 477 Bộ luật dân sự 2005; Điều 468 và 688 Bộ luật dân sự 2015; Căn cứ Quyết định 2868/2010/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc anh Nguyễn Tiến D có nghĩa vụ trả chị Trịnh Thị T số tiền vay gốc 30.000.000 đồng và tiền lãi 4.755.000 đồng, tổng cộng là 34.755.000 đồng. Bác yêu cầu của chị Trịnh Thị T về việc yêu cầu anh Nguyễn Tiến D trả số tiền vay gốc 90.000.000 đồng và bác yêu cầu về số tiền lãi 30.885.000 đồng. Tổng cộng số tiền bị bác yêu cầu là 120.885.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 17/10/2018, chị Trịnh Thị T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn có kháng cáo trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, buộc anh D phải trả cả gốc và lãi, ngoài ra chị T còn xuất trình bản phô tô Giấy nhận tiền có nội dung chị N nhận của chị T 100.000.000 đồng để xin việc cho cháu Q; 01 bản phô tô giấy bán đất và nhà 2 tầng giữa ông Lê Xuân S, bà Nguyễn Thị T1 cho chị T; 01 bản phô tô bằng tốt nghiệp đại học của Nguyễn Văn Q.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn anh Nguyễn Tiến D và người liên quan là chị Nguyễn Thị N vẫn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày tại phiên tòa sơ thẩm.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết tranh chấp.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án là đảm bảo theo đúng trình tự thủ tục tố tụng luật định.

Về nội dung vụ án, Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử, căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, bác kháng cáo của chị T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ cũng như lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử thấy: Ngày 11/8/2015 chị Trịnh Thị T có cho anh Nguyễn Tiến D vay 120.000.000 đồng; khi vay hai bên có viết giấy biên nhận vay tiền; vay không thời hạn; không thỏa thuận về lãi suất mà chỉ thỏa thuận lãi suất miệng với nhau là 0,75%/tháng. Theo chị T thì số tiền 120.000.000 đồng là tiền chị cho anh D vay, khi vay thì đưa trực tiếp cho anh D. Về phía anh D thì cho rằng khoản tiền vay 120.000.000 đồng là tiền mà anh đứng ra ký nhận vay hộ cho em vợ là chị Nguyễn Thị N, khi vay anh là người ký vào giấy vay nợ, anh không nhận tiền mà chị T giao tiền cho chị N. Chị N thừa nhận việc anh D trình bày là đúng, việc vay 120.000.000 đồng là tiền chị nhờ anh D đứng ra vay của chị T, chị là người nhận tiền từ chị T để sử dụng. Trên giấy biên nhận vay tiền ngày 11/8/2015 sau đó chị T có ghi thêm là “18/4/2017 N trả 20.000.000đ; 27/3/2017 M trả 70.000.000đ; ngày, tháng, năm của hai phần ghi thêm này có sự tẩy xóa” tổng hai khoản tiền là 90.000.000 đồng. Theo chị N và anh D thì 90.000.000 đồng này là của chị N trả nợ cho khoản vay 120.000.000 đồng của anh D với chị T (vào các ngày 18/8/2015 và 27/8/2015), hiện tại chỉ còn nợ lại 30.000.000 đồng tiền gốc. Theo chị T thì số tiền 90.000.000 đồng là tiền mà chị N trả của khoản vay 110.000.000 đồng ngày 23/12/2016 giữa chị và chị N không liên quan đến khoản vay

120.000.000 đồng của anh D. Do đó, chị T đã khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc anh D phải trả chị số tiền 120.000.000 đồng và 35.640.000 đồng tiền lãi. Tòa án đã thụ lý và giải quyết yêu cầu của chị T theo quy định của pháp luật.

Sau khi Tòa án sơ thẩm tuyên xử, chị T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, xét đơn kháng cáo của chị T, Hội đồng xét xử thấy:

Theo giấy biên nhận vay tiền ngày 11/8/2018 thể hiện anh Nguyễn Tiến D có vay của chị Trịnh Thị T 120.000.000 đồng; khi vay hai bên có viết giấy biên nhận vay tiền; vay không thời hạn; không thỏa thuận về lãi suất. Anh D là người ký nhận vào mục người vay tiền. Trong quá trình giải quyết vụ án anh D cũng thừa nhận việc mình có ký nhận vay tiền với chị T. Do vậy, việc bản án xác định anh D là người phải có trách nhiệm trả cho chị T khoản nợ vay là có căn cứ.

Theo chị N và anh D khai vào ngày 18/8/2015 chị N trả cho chị T 20.000.000 đồng; ngày 27/8/2015 trả 70.000.000 đồng. Tổng cộng là 90.000.000 đồng số tiền này chị N trả nợ cho khoản vay 120.000.000 đồng của anh D vay hộ chị ngày 11/8/2015, hiện tại chỉ còn nợ lại 30.000.000 đồng tiền gốc. Phía chị T thì cho rằng số tiền 90.000.000 đồng là tiền mà chị N trả vào các ngày 18/4/2017 và 27/3/2017 cho khoản vay 110.000.000 đồng ngày 23/12/2016 giữa chị và chị N không liên quan đến khoản vay 120.000.000 đồng của anh D. Việc có sự tẩy xóa ngày, tháng, năm trong phần ghi thêm này là do chị viết nhầm sau đó viết lại. Tuy nhiên, theo kết luận giám định của Viện khoa học hình sự Bộ Công an thì những chữ số tẩy xóa có chữ nguyên thủy là “18/8/2015 và 27/8/2015”, theo kết luận giám định thì hoàn toàn trùng khớp với lời trình bày của anh D và chị N. Việc chị T cho rằng số tiền 90.000.000 đồng là chị N trả cho khoản vay 110.000.000 đồng ngày 23/12/2016 là không chính xác vì những lần trả tiền là trong năm 2015 trước khi chị N vay khoản tiền 110.000.000 đồng năm 2016. Như vậy, việc bản án sơ thẩm xác định số tiền 90.000.000 đồng là tiền mà chị N trả cho chị T theo hợp đồng vay tiền giữa chị T và anh D ngày 11/8/2015, đồng thời xác định anh D chỉ còn nợ chị T 30.000.000 đồng là có căn cứ, đúng qui định của pháp luật.

Đối với phần lãi suất của khoản vay: Theo chị T trình bày thì các bên khi lập giấy vay tiền không thỏa thuận lãi suất trong giấy vay, nhưng có thỏa thuận miệng với nhau là 1,5%/tháng. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị T đề nghị xem xét tính lãi theo quy định của pháp luật. Bản án sơ thẩm chấp nhận mức lãi suất 0,75%/tháng (lãi suất cơ bản của ngân hàng Nhà Nước Việt Nam) là có căn cứ. Đối với thời gian tính lãi suất, theo chị T trình bày thì trong năm 2016 chị có đến đòi tiền anh D, về phía anh D thì trình bày là đến cuối năm 2017 chị T mới đến đòi tiền anh. Tuy vậy, chị T không có căn cứ chứng minh trong năm 2016

có đến đòi tiền anh D hay không, như vậy cần chấp nhận lời khai của anh D xác định chị T đến đòi tiền vào cuối năm 2017. Việc bản án sơ thẩm chấp nhận thời điểm tính lãi suất là cuối năm 2016 là bất lợi cho anh D. Tuy nhiên, phía anh D không có kháng cáo đề nghị Tòa án xem xét về vấn đề này và số tiền lãi cũng không lớn. Do vậy, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Về chi phí giám định: Chị T cho rằng chị không phải chịu chi phí giám định vì chị không có yêu cầu đề nghị Tòa án trưng cầu giám định. Tuy nhiên, theo quy định của khoản 2 Điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự thì người không chấp nhận yêu cầu trưng cầu giám định của người khác trong vụ án phải chịu chi phí giám định nếu kết quả giám định chứng minh yêu cầu của người yêu cầu trưng cầu giám định là có căn cứ. Việc giám định các tài liệu trong vụ án đã làm rõ được yêu cầu của anh D, chị N là có căn cứ, vì vậy chị T phải có nghĩa vụ chịu chi phí giám định. Bản án sơ thẩm đã tính cho chị T phải chịu 50% chi phí giám định, anh D phải chịu 50% là có lợi cho chị T. Do vậy, việc kháng cáo của chị T đề nghị Tòa án xem xét phần tuyên xử về nghĩa vụ chịu chi phí giám định là không có căn cứ chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị T xuất trình 03 văn bản phô tô như đã nêu ở phần nội dung vụ án, tuy nhiên các văn bản này không liên quan tới kháng cáo của chị T, là bản phô tô không có giá trị để xem xét. Do vậy, cần bác toàn bộ kháng cáo của chị T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Chị T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 151, 305, 471, 474, 476, 477 Bộ luật dân sự 2005; Điều 468 và 688 Bộ luật dân sự 2015;

Quyết định số: 2868/2010/QĐ-NHNN, ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc anh Nguyễn Tiến D (tên gọi khác Nguyễn Văn D) có nghĩa vụ trả chị Trịnh Thị T số tiền vay gốc là 30.000.000 đồng và tiền lãi 4.755.000 đồng, tổng cộng là 34.755.000 đồng (Ba tư triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Bác yêu cầu của chị Trịnh Thị T về việc yêu cầu anh Nguyễn Tiến D trả số tiền vay gốc là 90.000.000 đồng và bác yêu cầu về số tiền lãi là 30.885.000 đồng. Tổng cộng số tiền bị bác yêu cầu là 120.885.000 đồng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong; bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên, nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2. Án phí và chi phí tố tụng:

Anh Nguyễn Tiến D phải chịu 1.737.700 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm và 3.300.000 đồng tiền chi phí giám định. (Xác nhận anh D đã nộp đủ chi phí giám định).

Chị Trịnh Thị T phải chịu 6.044.200 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm bị bác yêu cầu, được trừ đi 3.652.500 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số: 001305 ngày 14/5/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bắc Ninh chị T còn phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 2.391.700 đồng. Chị Trịnh Thị T phải chịu 3.300.000 đồng tiền chi phí giám định, số tiền này anh D đã nộp nên chị T phải trả cho anh D số tiền chi phí giám định là 3.300.000 đồng.

Chị Trịnh Thị T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận chị T đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số: 0001449 ngày 17/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bắc Ninh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự
- Lưu hs.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

